

Bản án số: 63/2018/HC-ST

Ngày: 26/10/2018

V/v “*Kiến quyết định hành
chính về quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-V

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Long

Bà Nguyễn Ngọc Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mỹ Tho - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duyên Trường- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2017/TLST-HC ngày 18/12/2017 về việc khởi kiện: “*Quyết định số 10962/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND thành phố V; Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V. Buộc UBND thành phố V bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích đất thu hồi trên thực tế là 137,5m² đất ở và bồi thường toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất cho hộ ông Phan Mạc X*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2018/QĐXXST-HC ngày 25/9/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2018/QĐST-HC ngày 09/10/2018, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phan Mạc X;

Địa chỉ: Thành phố V, tỉnh BR-VT, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Vương C;

Địa chỉ liên hệ: Thành phố V, tỉnh BR-VT, (có mặt).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân thành phố V.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L - Chủ tịch UBND thành phố V, (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh P - Tổ trưởng tổ NV3- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V, (có mặt);
Cùng địa chỉ: Thành phố V, tỉnh BR-VT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 09/12/2016 UBND thành phố V ban hành Quyết định số 10962/QĐ-UBND (viết tắt là **Quyết định số 10962**) về việc thu hồi đất và phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Phan Mạc X thuộc Công trình Cải tạo, nâng cấp đường 30/4 đoạn từ Ngã bà Chí Linh đến Eo Ông Từ thuộc phường 11, thành phố V. Diện tích thu hồi 105m² thuộc một phần thửa 214 tờ bản đồ thu hồi đất phường 11.

Tuy nhiên việc thu hồi không được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và hỗ trợ nhà, vật kiến trúc theo quy định pháp luật.

Ông X khiếu nại Quyết định số 10962.

Ngày 21/7/2017 Chủ tịch UBND thành phố V ban hành Quyết định số 3543/QĐ-UBND (viết tắt là **Quyết định số 3543**) giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với Quyết định số 10962, có nội dung bác đơn khiếu nại của ông X.

Ngày 02/12/2017 ông Phan Mạc X làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 10962 và Quyết định số 3543.

Buộc UBND thành phố V bồi thường toàn bộ diện tích đất thực tế bị thu hồi 150m² theo giá đất ở và bồi thường toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất cho ông X.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

- Ông X xác định 105m² đất theo Quyết định thu hồi (diện tích thu hồi thực tế 137,50m²) nằm ngoài giấy CNQSD đất cấp cho ông X năm 1997, nhưng là một phần nằm trong diện tích 10.220m² có nguồn gốc do cha mẹ của ông X là bà Huỳnh Thị N khai phá sử dụng từ năm 1966, có nhà ở từ năm 1967, có xác nhận kê khai đóng thuế choán đất Quốc gia ngày 08/11/1970. Tuy nhiên khi cấp giấy CNQSD đất Nhà nước đã trừ phần diện tích đất trên ra khỏi giấy do nằm trong dự kiến mở rộng đường 30 tháng 4 nên diện tích 137,50m² không được thể hiện trong sổ mục kê, sổ đăng ký, sổ địa chính, bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa. Tuy nhiên hộ ông X vẫn sử dụng diện tích đất trên liên tục ổn định, không có tranh chấp cho đến khi bị thu hồi năm 2014.

- Về diện tích đất bị thu hồi còn thiếu so với thực tế: Theo quyết định số 10962 diện tích thu hồi là 105m², tuy nhiên thực tế theo sự chỉ ranh của ông X được thể hiện tại sơ đồ vị trí ngày 20/4/2017 thì diện tích thu hồi là 137,50 m².

- Về bồi thường đất ở: Trường hợp của ông X diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013 và điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh BR-VT. Diện tích đất ở của ông X được xác định bằng không quá 05 lần hạn mức đất ở tại địa phương ($5 \times 150 = 750\text{m}^2$). Ông X mới được công nhận 230m^2 đất ở (84m^2 cấp giấy năm 1997 và 146m^2 chuyển mục đích đất vườn ao năm 2011) còn lại 520m^2 đất ở Nhà nước chưa công nhận cho ông X. Nay Nhà nước thu hồi $137,50\text{m}^2$ thì phải được bồi thường là đất ở.

- Căn cứ khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 75, khoản 1, khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 22, điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014 của Chính phủ. Văn bản số 4253/CTNMT-CCQLĐĐ ngày 20/11/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BR-VT, có nội dung: *Những diện tích đất khi đo vẽ để làm thủ tục về quyền sử dụng đất, cơ quan địa chính các cấp đã trừ phần diện tích nằm trong quy hoạch mở rộng lộ giới nay Nhà nước thu hồi để xây dựng công trình thì được xem xét đền bù.*

Như vậy, trường hợp của ông X đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ diện tích $137,50\text{m}^2$.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người bị kiện - Ủy ban nhân dân thành phố V , người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Căn cứ sơ đồ vị trí thửa đất ngày 20/4/2017 theo sự chỉ ranh của ông Phan Mạc X diện tích $1.787,8\text{m}^2$ trong đó có $1.638,4\text{m}^2$ đất thửa C, D, E nằm ngoài thông báo thu hồi mở đường 30/4; $149,4\text{m}^2$ nằm trong thông báo thu hồi mở đường 30/4 thuộc thửa A, B (Diện tích lô A= 60m^2 hiện trạng là lòng đường đã thi công, diện tích lô B= $89,4\text{m}^2$ hiện trạng là vỉa hè đã thi công). Đối chiếu với bản đồ địa chính năm 1993, năm 2004 thì phần diện tích lô A + B nằm ngoài thửa đất đăng ký, nằm ngoài giấy CNQSD đất và thuộc thửa đất giao thông số 214, tờ bản đồ thu hồi năm 2014.

Như vậy, 105m^2 đất của ông X bị thu hồi nằm ngoài giấy CNQSD đất, ngoài ranh bản đồ giải thửa năm 1993, năm 2002 và thuộc thửa đất giao thông căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật đất đai năm 2013 không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thời hạn xét xử, các nội dung khác đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Ông X khởi kiện cho rằng diện tích đất thu hồi thực tế là lớn hơn 105m² (cụ thể là 137,5m²) nhưng cũng không đưa ra được sơ cở của số liệu diện tích đất thực tế này. Tuy nhiên qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện diện tích đất thu hồi của hộ ông X có nguồn gốc sử dụng từ trước giải phóng trên có căn nhà tạo lập năm 1967 được chính quyền chấp nhận, nhà đất có từ trước ngày 18/12/1980, do vậy đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định của pháp luật.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính chấp nhận đơn khởi kiện của ông X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa người bị kiện vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 157, Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định.

[2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền: Quyết định số 10962/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố V (**Quyết định số 10962**); Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố V (**Quyết định số 3534**) là đối tượng khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 04/12/2017 ông Phan Mạc X khởi kiện Quyết định số 10962 và Quyết định số 3543 còn trong thời hiệu theo khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính;

[4] Trình tự, thủ tục ban hành các quyết định: Quyết định số 10962 và Quyết định số 3543 là đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật khiếu nại năm 2011.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về yêu cầu được đền bù về đất;

[5.1.1] Theo đơn xin nộp thuế choán đất Quốc Gia của ông Phan Văn T (cha ông Phan Mạc X, chồng của bà Huỳnh Thị N) đã được Khu phố Phước Thắng

chấp thuận ngày: 08/11/1970 (số: 31/KPPT/HC) Diện tích: 11.220m²; Dài: 290 m, rộng: 38 m giáp quốc lộ 15 (nay là đường 30/4) có bản vẽ kèm theo. Toàn bộ diện tích đất này có nguồn gốc do bà Huỳnh Thị N và ông Phan Văn T khai phá, sử dụng ổn định từ năm 1966. Trong khuôn viên đất có một căn nhà cấp 4 X dựng năm 1967.

- Năm 1977 bà N làm thủ tục kê khai nhà cửa và đã được UBND phường Phước thắng xác nhận số: 202 ngày: 29/12/1977 (trước 18/12/1980).

[5.1.2] Năm 1989 bà N giao trả 600m² (06m x 100 m) để Nhà nước giao cho ông Nguyễn Hữu N (UBND phường 11 xác nhận ngày: 28/08/1989; Sở nông nghiệp xác nhận ngày: 10/10/1989). Năm 1988 ông Nguyễn Hữu N chuyển nhượng cho ông Trịnh Văn Ph 300m² (06m x 50m; phần giáp mặt tiền đường quốc lộ 51).

Ngày 15/05/1993 ông Ph chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất cho bà Huỳnh Thị Mai H. Bà H được Sở X dựng cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số: 26/CN-SHN Ngày: 05/06/1993.

- Ngày 19/03/1998 bà H chuyển nhượng tiếp cho ông Phan Mạc X. Ông Phan Mạc X được UBND tỉnh BR-VT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số: T 332504 ngày: 21/08/2001 với Thửa 201, Tờ 37 diện tích: 312m²; (Trong đó có: 230m² đất ở do có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cấp cho bà Huỳnh Thị Mai H năm: 1993).

[5.1.3] Năm 1991 bà N giao trả tiếp: 1.100m² (11 m x100 m) để nhà nước giao cho ông Trần C và ông Lê Sỹ Kh (UBND phường 11 xác nhận ngày: 03/01/1991; Sở nông nghiệp xác nhận ngày: 23/01/1991).

[5.1.4] Năm 1992 bà N được UBND TP Vcấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất số: 762 ngày 20/06/1992 (căn nhà bà X dựng từ năm 1967).

Sau 02 lần giao trả đất cho nhà nước. Diện tích còn lại khoảng: 9.375m² bà N xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và đã được Hội đồng xét duyệt phường 11 thông qua, chấp thuận ngày: 02/08/1994.

Bà Nchuyển nhượng toàn bộ nhà và đất cho ông Trần Văn H và đã được Ban quản lý đất đai chấp thuận ngày 16/5/1995.

Năm: 1997 ông H chuyển nhượng lại cho bà N căn nhà cùng diện tích: 890m² (phần đất giáp mặt tiền quốc lộ 51. Phần còn lại phía sau, ông H sử dụng vào mục đích nông nghiệp) việc chuyển nhượng đã được UBND phường 11 xác nhận ngày: 22/02/1997; Sở Địa chính xác nhận ngày 04/03/1997.

Năm: 1997 bà N được UBND Tỉnh cấp giấy chứng nhận lần đầu số; H 240978 ngày: 03/12/1997, Thửa 577, Tờ 37; Diện tích: 890m², trong đó có: **84m² đất ở** (theo diện tích cấp chủ quyền nhà năm 1992), 806m² đất nông nghiệp.

Năm: 2005 sau khi bà N chết. Ông Phan Mạc X nhận thừa kế toàn bộ:

890m² đất và dỡ bỏ căn nhà cũ, X dựng lại căn nhà mới như hiện nay.

[5.1.5] Như vậy ông Phan Mạc X đang sử dụng: 890m² (Được thừa kế từ bà N) và 312m² (nhận chuyển nhượng lại của bà Mai H) và cả phần đất Nhà nước trừ lộ giới (dự kiến mở rộng quốc lộ 15); Toàn bộ diện tích đất này đều có nguồn gốc do cha mẹ ông Mạc X khai phá và sử dụng từ năm 1966, gia đình ông X sử dụng ổ định trước năm 1975 có mặt tiền giáp đường 30/4 TP V, quá trình sử dụng không bị các cơ quan nhà nước xử phạt về lấn chiếm đất Nhà nước quản lý.

Đến Ngày 25/11/2002 UBND tỉnh BR-VT mới có Quyết định 9399/QĐ-UBND về phê duyệt chi tiết tỉ lệ 1/2000 khu dân cư bắc sân bay TP V, theo đó mới qui hoạch lòng, lề đường 30/4; như vậy việc qui hoạch có sau thời điểm gia đình ông X sử dụng đất.

Gia đình ông X đã kê khai nhà cửa và đã được UBND phường Phước Thắng xác nhận số 202, ngày 29/12/1977 và được UBND TP V cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất số 762 ngày 20/06/1992; đây là các giấy tờ quy định tại điểm g Khoản 1, điều 100 Luật Đất đai 2013; Khoản 5, Điều 18 NĐ số: 43/2014/NĐ-CP; Điểm đ Khoản 16 Điều 2 NĐ số: 01/2017/NĐ-CP.

[5.2] Về yêu cầu đền bù đất ở:

Diện tích đất bị thu hồi, là một phần trong tổng diện tích 11.220 m² đất vườn ao (Trong cùng thửa đất có nhà ở) được hình thành trước: 18/12/1980 (bản kê khai nhà cửa, UBND Phường xác nhận ngày: 29/12/1977); Trong khuôn viên đất có căn nhà cấp 4 X dựng từ năm 1967.

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận lần đầu năm 1997, bà N có giấy tờ quy định tại điểm g Khoản 1, điều 100 Luật Đất đai 2013; Khoản 5, Điều 18 NĐ số: 43/2014/NĐ-CP; Điểm đ Khoản 16 Điều 2 NĐ số: 01/2017/NĐ-CP, nhưng hiện nay toàn bộ thửa đất chưa được xác định đất ở theo quy định tại: Khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013.

Năm 2011 ông Phan Mạc X mới chuyển mục đích 146m² từ đất vườn ao theo sang đất ở.

Căn cứ điểm b khoản 5 điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP khi Nhà nước thu hồi, thì diện tích đất ở được xác định lại theo: Khoản 2 Điều 103 của Luật Đất đai năm 2013; Điểm a khoản 2 điều 2 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh BR-VT; Diện tích đất ở được xác định bằng không quá (05) lần hạn mức giao đất ở (hạn mức giao đất ở là 150m²) là 750m²; ông Phan Mạc X mới được công nhận 230m² đất ở và (84m² được cấp giấy năm 1997 + 146m² chuyển mục đích năm 2011), còn lại 520m² đất ở nữa, Nhà nước chưa công nhận; Theo các quy định trên, thì ông Phan Mạc X yêu cầu đền bù, hỗ trợ đất ở là có căn cứ.

[5.3] Người bị kiện cho rằng: Phần đất ông X yêu cầu bồi thường do nhà

nước quản lý nhưng không có giấy tờ chứng minh, đến năm 2002 UBND Tỉnh mới có quy hoạch lòng, lề đường 30/4 là sau thời điểm gia đình ông X sử dụng nhà đất (Trước năm 1975), nên quan điểm của người bị kiện không có căn cứ chấp nhận.

[5.4] về yêu cầu bồi thường diện tích lớn hơn diện tích bị thu hồi:

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa, người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện xác định diện tích đất thực tế đã thu hồi, nhưng chưa được bồi thường là 137,5m².

Hội đồng xét xử thấy theo họa đồ vị trí căn nhà kèm theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất số 762 ngày 20/06/1992 do UBND TP V cấp thì đường 30/4 chỉ rộng 13m; Thực tế gia đình ông X sử dụng phần đất chưa được cấp GCNQSD đất từ trước năm 1975 liên tục đến nay, do đó diện tích phía người khởi kiện cho rằng đất bị thu hồi không phải là 105m² là có căn cứ; Do đó khi cơ quan nhà nước tiến hành thu hồi, bồi thường đất cho ông X phải phải xác định lại mốc giới đường trước khi có qui hoạch, để tính diện tích đất chính như phân tích, nhận định ở trên.

[5.5] Về yêu cầu bồi thường toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất cho ông Phan Mạc X:

Xét thấy đất đủ điều kiện bồi thường, tuy nhiên các công trình vật kiến trúc trên đất cần có hồ sơ pháp lý và thời điểm X dựng, do đó ông X có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết trong quá trình bồi thường, hỗ trợ theo qui định pháp luật.

[5.6] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BR-VT khẳng định phần đất của ông X bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường đất ở, là có cơ sở nên chấp nhận.

[5.7] Từ những chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định vị trí, diện tích đất gia đình ông X sử dụng từ trước giải phóng là cả diện tích đất từ mép đường 30/4 hiện hữu đến phần đất được cấp giấy chứng nhận, lớn hơn diện tích đã được cấp giấy. Do vậy, về nguyên tắc khi thu hồi Ủy ban nhân dân phải ban hành quyết định thu hồi, bồi thường cả với diện tích đất thực tế theo khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Nghị định 47/2014; đồng thời cần xác định lại đất ở theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43 để bồi thường và bồi thường công trình, vật kiến trúc có trên đất theo quy định.

[7] Từ những cơ sở nêu trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Mạc X.

- Hủy Quyết định số 10962 của UBND thành phố V; Quyết định số 3543 của Chủ tịch UBND thành phố V.

- Buộc UBND thành phố V bồi thường, hỗ trợ diện tích đất ở thu hồi trên thực tế tại số 772 và 774 đường 30/4 TP V (thửa đất 214 tờ bản đồ thu hồi đất

phường 11, thành phố V) và bồi thường, hỗ trợ toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất cho hộ ông Phan Mạc X theo quy định của pháp luật.

[8] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì ông X không phải nộp; Ủy ban nhân dân thành phố V và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V mỗi đương sự phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng: Điểm g Khoản 1 điều 100 Luật Đất đai 2013; Khoản 5 Điều 18, điểm b khoản 5 điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điểm d Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Phan Mạc X:

- Hủy Quyết định số 10962/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V; Hủy Quyết định số 3543/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố V.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành quyết định thu hồi bồi thường, hỗ trợ diện tích đất ở thu hồi trên thực tế của hộ ông Phan Mạc X tại thành phố V (Thửa đất M tờ bản đồ thu hồi đất phường 11, thành phố V) và bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc trên đất cho hộ ông Phan Mạc X theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Phan Mạc X không phải nộp. Trả lại cho ông Phan Mạc X số tiền 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0007768 ngày 11/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BR - VT. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân thành phố V mỗi đương sự phải nộp 300.000 đồng.

3. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA**

Đã ký

Đào Đức Thiện